



nán dǎo

难倒

verb · to baffle; to stump

Example Sentences

zhè ge wèn tí nán dǎo le wǒ
这个问题难倒了我。

This question stumped me.

lǎo shī chū de mí yǔ nán dǎo le quán bān tóng xué
老师出的谜语难倒了全班同学。

The riddle the teacher gave baffled the whole class.

zhè dào tí nán dǎo le hěn duō xué shēng
这道题难倒了很多学生。

This problem stumped many students.

Trace each character, then write the word on your own.

难	难	难	难	难	难	难	难	难	难	难
难	难									

倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒
倒	倒									